TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 14 **Thi tại phòng: 216**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900305	9A2	Nguyễn An Vinh	16-10-2003				
2	900306	9A1	Trần Hà Vy	02-08-2003				
3	900307	9N	Đinh Quốc An	23-12-2003				
4	900308	9N	Hoàng Hải An	30-08-2003				
5	900309	9N	Lê Quý An	20-01-2003				
6	900310	9N	Nguyễn Thanh An	01-04-2003				
7	900311	9N	Nguyễn Thị Thúy An	02-11-2003				
8	900312	9N	Trần Đăng An	07-01-2003				
9	900313	9N	Trần Minh An	16-12-2003				
10	900314	9N	Bùi Thụy Anh	18-12-2003				
11	900315	9N	Công Đức Anh	29-10-2003				
12	900316	9N	Dương Hồng Anh	17-01-2003				
13	900317	9N	Dương Phương Anh	27-05-2003				
14	900318	9N	Đào Thị Quỳnh Anh	22-09-2003				
15	900319	9N	Đào Thùy Anh	27-04-2003				
16	900320	9N	Đặng Lại Vũ Anh	05-10-2003				
17	900321	9N	Đặng Phương Anh	28-12-2003				
18	900322	9N	Đặng Quốc Anh	21-06-2003				
19	900323	9N	Đặng Thị Kim Anh	31-12-2003				
20	900324	9N	Đặng Vân Anh	05-11-2003				
21	900325	9N	Đinh Phương Anh	19-08-2003				
22	900326	9N	Đoàn Nam Anh	17-08-2003				
23	900327	9N	Đỗ Duy Anh	08-04-2003				
24	900328	9N	Đỗ Đức Anh	21-11-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 15 **Thi tại phòng: 218**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900329	9N	Đỗ Hiền Anh	21-04-2003				
2	900330	9N	Đỗ Kiều Anh	03-10-2003				
3	900331	9N	Đỗ Phương Anh	10-02-2003				
4	900332	9N	Đỗ Vũ Hùng Anh	02-09-2003				
5	900333	9N	Giang Lê Quỳnh Anh	11-07-2003				
6	900334	9N	Hoàng Diệp Anh	26-02-2003				
7	900335	9N	Hoàng Nguyên Anh	22-11-2003				
8	900336	9N	Lê Anh	29-10-2003				
9	900337	9N	Lê Đức Anh	14-12-2003				
10	900338	9N	Lê Hà Anh	24-10-2003				
11	900339	9N	Lê Huy Tuấn Anh	06-12-2003				
12	900340	9N	Lê Thị Phương Anh	04-11-2003				
13	900341	9N	Lương Nguyệt Anh	07-04-2003				
14	900342	9N	Mai Tuấn Anh	07-09-2003				
15	900343	9N	Ngọ Việt Anh	04-03-2003				
16	900344	9N	Nguyễn Bá Anh	12-03-2003				
17	900345	9N	Nguyễn Châu Anh	18-07-2003				
18	900346	9N	Nguyễn Đức Anh	08-10-2003				
19	900347	9N	Nguyễn Hà Anh	02-12-2003				
20	900348	9N	Nguyễn Hải Anh	02-02-2003				
21	900349	9N	Nguyễn Hiền Anh	15-09-2003				
22	900350	9N	Nguyễn Hoàng Anh	22-08-2003				
23	900351	9N	Nguyễn Hồ Nam Anh	15-08-2003				
24	900352	9N	Nguyễn Mai Anh	01-10-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 16 **Thi tại phòng: 219**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900353	9N	Nguyễn Minh Anh	04-06-2003				
2	900354	9N	Nguyễn Minh Anh	10-04-2003				
3	900355	9N	Nguyễn Ngân Anh	18-01-2003				
4	900356	9N	Nguyễn Ngọc Chinh Anh	13-02-2003				
5	900357	9N	Nguyễn Ngọc Linh Anh	20-03-2003				
6	900358	9N	Nguyễn Phan Dung Anh	01-10-2003				
7	900359	9N	Nguyễn Phương Anh	13-12-2003				
8	900360	9N	Nguyễn Phương Anh	23-06-2003				
9	900361	9N	Nguyễn Phương Anh	31-03-2003				
10	900362	9N	Nguyễn Phương Anh	18-10-2003				
11	900363	9N	Nguyễn Phương Anh	10-04-2003				
12	900364	9N	Nguyễn Phương Anh	22-10-2003				
13	900365	9N	Nguyễn Phương Anh	28-12-2003				
14	900366	9N	Nguyễn Quang Anh	26-11-2003				
15	900367	9N	Nguyễn Quang Anh	19-11-2003				
16	900368	9N	Nguyễn Quỳnh Anh	17-03-2003				
17	900369	9N	Nguyễn Quỳnh Anh	03-04-2003				
18	900370	9N	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29-03-2003				
19	900371	9N	Nguyễn Trần Tâm Anh	26-10-2003				
20	900372	9N	Nguyễn Văn Anh	30-05-2003				
21	900373	9N	Nguyễn Việt Anh	26-03-2003				
22	900374	9N	Nguyễn Vũ Hà Anh	16-09-2003				
23	900375	9N	Nguyễn Vũ Phương Anh	19-04-2003				
24	900376	9N	Nguyễn Vy Anh	09-09-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 17 **Thi tại phòng: 301**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900377	9N	Phạm Minh Anh	20-10-2003				
2	900378	9N	Phạm Phương Anh	31-12-2003				
3	900379	9N	Phạm Quang Anh	04-02-2003				
4	900380	9N	Phạm Thúy Anh	10-03-2003				
5	900381	9N	Phạm Trung Anh	31-10-2003				
6	900382	9N	Phạm Tú Anh	25-11-2003				
7	900383	9N	Phan Đức Anh	03-04-2003				
8	900384	9N	Tạ Thị Ngọc Anh	29-09-2003				
9	900385	9N	Thái Hồng Anh	10-08-2003				
10	900386	9N	Trần Duy Anh	29-06-2003				
11	900387	9N	Trần Hoàng Anh	05-06-2003				
12	900388	9N	Trần Minh Anh	20-04-2003				
13	900389	9N	Trần Minh Anh	28-12-2003				
14	900390	9N	Trần Phương Anh	29-12-2003				
15	900391	9N	Trần Quang Anh	06-09-2003				
16	900392	9N	Trần Quỳnh Anh	19-03-2003				
17	900393	9N	Trần Thị Quỳnh Anh	26-02-2003				
18	900394	9N	Trương Đào Cẩm Anh	02-05-2003				
19	900395	9N	Trương Minh Anh	23-06-2003				
20	900396	9N	Vũ Hoàng Anh	14-04-2003				
21	900397	9N	Vũ Quang Anh	04-07-2003				
22	900398	9N	Vũ Quỳnh Anh	22-01-2003				
23	900399	9N	Nguyễn Bảo Ánh	25-10-2003				
24	900400	9N	Nguyễn Nhật Ánh	05-08-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 18 **Thi tại phòng: 302**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900401	9N	Trương Diệp Ánh	10-01-2003				
2	900402	9N	Nguyễn Thế Ân	30-12-2003				
3	900403	9N	Bùi Tùng Bách	04-11-2003				
4	900404	9N	Lê Hùng Bách	14-12-2003				
5	900405	9N	Ngô Lê Thế Bách	06-01-2003				
6	900406	9N	Nguyễn Tùng Bách	05-09-2003				
7	900407	9N	Đỗ Quốc Bảo	09-02-2003				
8	900408	9N	Nguyễn Gia Bảo	25-08-2003				
9	900409	9N	Nguyễn Quốc Bảo	04-05-2003				
10	900410	9N	Nguyễn Tất Bình	10-11-2003				
11	900411	9N	Trần Yên Bình	11-11-2003				
12	900412	9N	Đỗ Hoàng Cầm	01-06-2003				
13	900413	9N	Đoàn Ngọc Minh Châu	08-01-2003				
14	900414	9N	Lê Minh Châu	21-11-2003				
15	900415	9N	Nguyễn Hoàng Minh Châu	17-12-2003				
16	900416	9N	Nguyễn Minh Châu	22-11-2003				
17	900417	9N	Bùi Khánh Chi	24-04-2003				
18	900418	9N	Hoàng Mai Chi	13-01-2003				
19	900419	9N	La Thị Thúy Chi	29-09-2003				
20	900420	9N	Lê Hà Chi	01-06-2003				
21	900421	9N	Ngô Mai Chi	30-10-2003				
22	900422	9N	Nguyễn Hà Chi	25-11-2003				
23	900423	9N	Nguyễn Hoàng Quỳnh Chi	03-08-2003				
24	900424	9N	Nguyễn Huệ Chi	09-07-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 19 **Thi tại phòng: 303**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900425	9N	Nguyễn Khánh Chi	31-08-2003				
2	900426	9N	Nguyễn Khánh Chi	25-09-2003				
3	900427	9N	Nguyễn Ngọc Linh Chi	09-09-2003				
4	900428	9N	Nguyễn Thị Kim Chi	11-08-2003				
5	900429	9N	Nguyễn Thị Kim Chi	13-08-2003				
6	900430	9N	Nguyễn Thị Mai Chi	02-05-2003				
7	900431	9N	Nguyễn Yến Chi	20-10-2003				
8	900432	9N	Tống Cẩm Chi	05-12-2003				
9	900433	9N	Trần Ngọc Hạnh Chi	15-09-2003				
10	900434	9N	Vũ Hà Chi	04-10-2003				
11	900435	9N	Vũ Linh Chi	25-11-2003				
12	900436	9N	Vũ Thị Hà Chi	01-02-2003				
13	900437	9N	Nguyễn Minh Chính	12-03-2003				
14	900438	9N	Vũ Quang Chung	02-01-2003				
15	900439	9N	Đỗ Đức Công	14-08-2003				
16	900440	9N	Lã Quý Công	01-08-2003				
17	900441	9N	Phạm Quốc Công	08-01-2003				
18	900442	9N	Lê Huyền Cơ	08-12-2003				
19	900443	9N	Nguyễn Duy Cương	23-09-2003				
20	900444	9N	Nguyễn Xuân Cường	06-06-2003				
21	900445	9N	Đinh Việt Cường	26-07-2003				
22	900446	9N	Trần Việt Cường	25-11-2003				
23	900447	9N	Nguyễn Thị Kỳ Dao	02-05-2003				
24	900448	9N	Đinh Phương Dung	07-10-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 20 **Thi tại phòng: 304**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900449	9N	Đỗ Tuấn Dũng	13-08-2003				
2	900450	9N	Hà Quang Dũng	10-12-2003				
3	900451	9N	Hà Tiến Dũng	28-12-2003				
4	900452	9N	Lê Quang Dũng	27-11-2003				
5	900453	9N	Nguyễn Đại Dũng	18-10-2003				
6	900454	9N	Nguyễn Gia Dũng	07-03-2003				
7	900455	9N	Nguyễn Tiến Dũng	17-12-2003				
8	900456	9N	Nguyễn Việt Dũng	08-11-2003				
9	900457	9N	Nguyễn Việt Tuấn Dũng	19-11-2003				
10	900458	9N	Phạm Hoàng Dũng	03-01-2003				
11	900459	9N	Tô Quang Dũng					
12	900460	9N	Bùi Công Duy	03-06-2003				
13	900461	9N	Khổng Mạnh Duy	05-07-2003				
14	900462	9N	Lê Đức Duy	01-09-2003				
15	900463	9N	Nguyễn Nam Duy	02-05-2003				
16	900464	9N	Nguyễn Quang Duy	07-11-2003				
17	900465	9N	Lê Nguyễn Vân Duyên	02-07-2003				
18	900466	9N	Bùi Đức Dương	30-10-2003				
19	900467	9N	Diêm Thị Thùy Dương	28-11-2003				
20	900468	9N	Đặng Thùy Dương	07-10-2003				
21	900469	9N	Đoàn Thùy Dương	26-10-2003				
22	900470	9N	Lê Thùy Dương	20-09-2003				
23	900471	9N	Mai Hải Dương	27-04-2003				
24	900472	9N	Nguyễn An Thái Dương	25-03-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 21 **Thi tại phòng: 306**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900473	9N	Nguyễn Ánh Dương	16-03-2003				
2	900474	9N	Nguyễn Thái Dương	17-03-2003				
3	900475	9N	Nguyễn Thùy Dương	24-02-2003				
4	900476	9N	Nguyễn Thùy Dương	04-11-2003				
5	900477	9N	Nguyễn Vũ Thái Dương	26-06-2003				
6	900478	9N	Phan Triều Dương					
7	900479	9N	Tống Thái Dương	05-12-2003				
8	900480	9N	Trương Hoàng Bạch Dương	30-05-2003				
9	900481	9N	Vũ Hoàng Dương	03-10-2003				
10	900482	9N	Vũ Hoàng Thùy Dương	25-02-2003				
11	900483	9N	Vũ Thùy Dương	02-11-2003				
12	900484	9N	Nguyễn Minh Đại	05-05-2003				
13	900485	9N	Đỗ Thị Khải Đam	03-05-2003				
14	900486	9N	Đỗ Nguyễn Diệu Đan	08-03-2003				
15	900487	9N	Dương Tuấn Đạt	15-10-2003				
16	900488	9N	Lê Thái Đạt	24-10-2003				
17	900489	9N	Nghiêm Tất Đạt	28-11-2003				
18	900490	9N	Nguyễn Phạm Đạt	24-04-2003				
19	900491	9N	Phạm Quốc Đạt	25-12-2003				
20	900492	9N	Trịnh Thành Đạt	23-10-2003				
21	900493	9N	Lê Đào Phúc Điền	23-08-2003				
22	900494	9N	Dương Minh Đức	15-11-2003				
23	900495	9N	Đào Anh Đức	21-10-2003				
24	900496	9N	Hà Minh Đức	06-11-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 22 **Thi tại phòng: 308**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900497	9N	Lê Huy Đức	29-12-2003				
2	900498	9N	Lê Minh Đức	18-11-2003				
3	900499	9N	Lê Minh Đức	16-10-2003				
4	900500	9N	Lê Minh Đức	22-02-2003				
5	900501	9N	Lê Nhật Đức	30-04-2003				
6	900502	9N	Lê Tuấn Đức	23-12-2003				
7	900503	9N	Lương Minh Đức	01-10-2003				
8	900504	9N	Nguyễn Đình Minh Đức	18-06-2003				
9	900505	9N	Nguyễn Huy Anh Đức	23-01-2003				
10	900506	9N	Nguyễn Hữu Đức	13-03-2003				
11	900507	9N	Nguyễn Hữu Đức	02-11-2003				
12	900508	9N	Nguyễn Quang Đức	31-12-2003				
13	900509	9N	Nguyễn Trọng Thái Đức	17-07-2003				
14	900510	9N	Phạm Trọng Đức	11-02-2003				
15	900511	9N	Tuấn Mạnh Đức	29-09-2003				
16	900512	9N	Chu Duy Gia	14-09-2003				
17	900513	9N	Đào Thị Linh Giang	07-10-2003				
18	900514	9N	Đặng Châu Giang	25-10-2003				
19	900515	9N	Đỗ Hoàng Hương Giang	15-07-2003				
20	900516	9N	Ngô Thanh Giang	16-12-2003				
21	900517	9N	Nguyễn Hoàng Giang	06-06-2003				
22	900518	9N	Nguyễn Vũ Ngân Giang	30-10-2003				
23	900519	9N	Phan Hương Giang	27-09-2003				
24	900520	9N	Vũ Phạm Lam Giang	16-08-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 23 **Thi tại phòng: 309**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900521	9N	Đoàn Thị Thúy Hà	12-10-2003				
2	900522	9N	Lê Ngân Hà	25-08-2003				
3	900523	9N	Lê Nguyệt Hà	21-06-2003				
4	900524	9N	Nguyễn Sơn Hà	05-11-2003				
5	900525	9N	Nguyễn Thị Hải Hà	26-12-2003				
6	900526	9N	Phạm Ngọc Hà	23-10-2003				
7	900527	9N	Trần Phương Hà	18-06-2003				
8	900528	9N	Vũ Minh Hà	25-11-2003				
9	900529	9N	Vũ Ngân Hà	30-03-2003				
10	900530	9N	Vũ Quang Hà	22-08-2003				
11	900531	9N	Nguyễn Cao Minh Hạ	27-05-2003				
12	900532	9N	Hồ Minh Hải	24-07-2003				
13	900533	9N	Lê Thế Hải	01-11-2003				
14	900534	9N	Nguyễn Thị Thu Hải	03-04-2003				
15	900535	9N	Trần Bùi Tuấn Hải	10-11-2003				
16	900536	9N	Đàm Nguyễn Mai Hạnh	26-08-2003				
17	900537	9N	Lê Hồng Hạnh	26-08-2003				
18	900538	9N	Lục Minh Hạnh	31-08-2003				
19	900539	9N	Trần Nguyên Hạnh	10-09-2003				
20	900540	9N	Vũ Thị Minh Hạnh	10-10-2003				
21	900541	9N	Nguyễn Thanh Hằng	17-03-2003				
22	900542	9N	Nguyễn Thanh Hằng	16-10-2003				
23	900543	9N	Lương Ngọc Hân	20-12-2003				
24	900544	9N	Đinh Đức Hậu	05-09-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 24 **Thi tại phòng: 310**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900545	9N	Phạm Trọng Hiền	02-07-2003				
2	900546	9N	Vũ Minh Hiền	03-12-2003				
3	900547	9N	Nguyễn Hiển	08-06-2003				
4	900548	9N	Tạ Gia Hiển	20-12-2003				
5	900549	9N	Chu Quang Hiệp	27-09-2003				
6	900550	9N	Lê Quang Hiệp	02-05-2003				
7	900551	9N	Nguyễn Bá Hiệp	26-10-2003				
8	900552	9N	Cao Hoàng Hiếu	19-04-2003				
9	900553	9N	Đỗ Đức Hiếu	08-12-2003				
10	900554	9N	Đỗ Hữu Minh Hiếu	28-01-2003				
11	900555	9N	Đỗ Trọng Hiếu	19-09-2003				
12	900556	9N	Hoa Minh Hiếu	24-08-2003				
13	900557	9N	Hồ Minh Hiếu	31-01-2003				
14	900558	9N	Lê Minh Hiếu	13-12-2003				
15	900559	9N	Nguyễn Dương Hiếu	02-03-2003				
16	900560	9N	Nguyễn Đình Hiếu	25-05-2003				
17	900561	9N	Nguyễn Trung Hiếu	03-01-2003				
18	900562	9N	Nguyễn Trung Hiếu	11-12-2003				
19	900563	9N	Nguyễn Trung Hiếu	17-05-2003				
20	900564	9N	Phạm Trung Hiếu	09-11-2003				
21	900565	9N	Trần Trọng Hiếu	15-03-2003				
22	900566	9N	Trần Trung Hiếu	14-11-2003				
23	900567	9N	Lê Tô Hiệu	14-03-2003				
24	900568	9N	Dương Hạnh Hoa	26-03-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 25 **Thi tại phòng: 311**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900569	9N	Nguyễn Phương Hoa	26-11-2003				
2	900570	9N	Trần Mai Hoa	08-04-2003				
3	900571	9N	Phạm Khải Hoàn	05-08-2003				
4	900572	9N	Dương Vũ Minh Hoàng	15-09-2003				
5	900573	9N	Đinh Đức Hoàng	29-12-2003				
6	900574	9N	Đoàn Minh Hoàng	15-12-2003				
7	900575	9N	Lê Hoàng	11-06-2003				
8	900576	9N	Lê Đức Hoàng	23-06-2003				
9	900577	9N	Lê Tấn Hoàng	06-09-2003				
10	900578	9N	Nguyễn Đình Nam Hoàng	10-09-2003				
11	900579	9N	Nguyễn Lê Hoàng	22-07-2003				
12	900580	9N	Phạm Huy Hoàng	07-10-2003				
13	900581	9N	Trần Minh Hoàng	18-10-2003				
14	900582	9N	Vũ Đình Tuấn Hoàng	19-09-2003				
15	900583	9N	Đào Trung Hùng	23-02-2003				
16	900584	9N	Nguyễn Việt Hùng	03-02-2003				
17	900585	9N	Bùi Mạnh Huy	01-12-2003				
18	900586	9N	Lê Quang Huy	22-12-2003				
19	900587	9N	Nguyên Gia Huy	09-10-2003				
20	900588	9N	Nguyễn Danh Huy	28-08-2003				
21	900589	9N	Nguyễn Đức Huy	20-09-2003				
22	900590	9N	Nguyễn Lâm Huy	26-12-2003				
23	900591	9N	Nguyễn Quang Huy	06-10-2003				
24	900592	9N	Nguyễn Quốc Huy	07-12-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 26 **Thi tại phòng: 312**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900593	9N	Nguyễn Vũ Đức Huy	04-11-2003				
2	900594	9N	Phạm Quốc Huy	18-09-2003				
3	900595	9N	Phạm Quốc Huy	27-01-2003				
4	900596	9N	Phùng Thanh Huy	24-12-2003				
5	900597	9N	Vũ Nhật Huy	24-08-2003				
6	900598	9N	Đặng Thị Minh Huyền	03-03-2003				
7	900599	9N	Lê Ngọc Huyền	02-12-2003				
8	900600	9N	Lê Thị Thương Huyền	31-12-2003				
9	900601	9N	Nguyễn Ngọc Mỹ Huyền	03-11-2003				
10	900602	9N	Nguyễn Thị Minh Huyền	12-10-2003				
11	900603	9N	Phạm Thị Phương Huyền	06-03-2003				
12	900604	9N	Phùng Thị Thanh Huyền	17-12-2003				
13	900605	9N	Đặng Việt Hưng	14-05-2003				
14	900606	9N	Nguyễn Thành Hưng	17-03-2003				
15	900607	9N	Nguyễn Việt Hưng	15-12-2003				
16	900608	9N	Quách Gia Hưng	10-07-2003				
17	900609	9N	Đặng Mai Thiên Hương	24-12-2003				
18	900610	9N	Đinh Lan Hương	10-08-2003				
19	900611	9N	Huỳnh Thu Hương	11-12-2003				
20	900612	9N	Lê Thu Hương	19-11-2003				
21	900613	9N	Lý Mai Hương	09-08-2003				
22	900614	9N	Lý Thiên Hương	30-12-2003				
23	900615	9N	Nguyễn Diệp Hương	24-09-2003				
24	900616	9N	Phạm Mai Hương	26-03-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 27 **Thi tại phòng: 313**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900617	9N	Trần Khánh Hương	14-04-2003				
2	900618	9N	Bế Ngọc Bảo Khang	03-05-2003				
3	900619	9N	Đặng Xuân Khang	25-03-2003				
4	900620	9N	Ngô Phúc Khang	12-05-2003				
5	900621	9N	Lê Mai Khanh	03-12-2003				
6	900622	9N	Nguyễn Phạm Phương Khanh	27-03-2003				
7	900623	9N	Lê Trần Gia Khánh	21-09-2003				
8	900624	9N	Lý Quốc Khánh	02-09-2003				
9	900625	9N	Nguyễn Nam Khánh	14-06-2003				
10	900626	9N	Nguyễn Nam Khánh	29-04-2003				
11	900627	9N	Nguyễn Quốc Khánh	07-11-2003				
12	900628	9N	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	02-09-2003				
13	900629	9N	Phạm Duy Khánh	23-07-2003				
14	900630	9N	Phạm Minh Khánh	12-09-2003				
15	900631	9N	Trần An Khánh	23-12-2003				
16	900632	9N	Nguyễn Minh Khiêm	20-10-2003				
17	900633	9N	Nguyễn Tuấn Khiêm	03-02-2003				
18	900634	9N	Nguyễn Văn Khiêm	07-09-2003				
19	900635	9N	Nguyễn Việt Khoa	12-12-2003				
20	900636	9N	Phạm Hoàng Đăng Khoa	24-08-2003				
21	900637	9N	Phạm Anh Khôi	22-09-2003				
22	900638	9N	Trần Nguyên Khôi	17-06-2003				
23	900639	9N	Trịnh Duy Khôi	04-01-2003				
24	900640	9N	Kim Khuê	20-10-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 28 **Thi tại phòng: 314**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900641	9N	Dương Trung Kiên	05-10-2003				
2	900642	9N	Lê Đức Kiên	07-01-2003				
3	900643	9N	Lý Trung Kiên	06-01-2003				
4	900644	9N	Nguyễn Đức Kiên	25-08-2003				
5	900645	9N	Nguyễn Trọng Kiên	21-02-2003				
6	900646	9N	Nguyễn Trung Kiên	03-08-2003				
7	900647	9N	Trần Hiếu Kiên	02-11-2003				
8	900648	9N	Vũ Đức Kiên	17-09-2003				
9	900649	9N	Lê Nguyễn Hoàng Kim	07-12-2003				
10	900650	9N	Lê Tấn Kỳ	02-04-2003				
11	900651	9N	Nguyễn Ngọc Lan	22-04-2002				
12	900652	9N	Dương Tùng Lâm	04-08-2003				
13	900653	9N	Nguyễn Tùng Lâm	16-04-2003				
14	900654	9N	Trần Thanh Lâm	09-06-2003				
15	900655	9N	Trương Tùng Lâm	02-05-2003				
16	900656	9N	Nguyễn Thái Lân	08-06-2003				
17	900657	9N	Bùi Hà Linh	10-04-2003				
18	900658	9N	Bùi Hà Linh	14-10-2003				
19	900659	9N	Bùi Hà Phương Linh	05-10-2003				
20	900660	9N	Bùi Phương Linh	01-12-2003				
21	900661	9N	Chu Thùy Linh	11-12-2003				
22	900662	9N	Đặng Mai Hà Linh	05-03-2003				
23	900663	9N	Đỗ Phương Linh	14-04-2003				
24	900664	9N	Hồ Thảo Linh	15-08-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 29 **Thi tại phòng: 316**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900665	9N	Khuất Hoàng Khánh Linh	14-11-2003				
2	900666	9N	Kiều Ngọc Linh	15-11-2003				
3	900667	9N	Lại Phương Linh	08-11-2003				
4	900668	9N	Lê Hà Linh	18-08-2003				
5	900669	9N	Lê Hà Mai Linh	08-08-2003				
6	900670	9N	Lê Mỹ Linh	02-02-2003				
7	900671	9N	Lê Ngọc Linh	13-05-2003				
8	900672	9N	Lê Phương Linh	03-08-2003				
9	900673	9N	Lê Thị Khánh Linh	06-09-2003				
10	900674	9N	Lưu Dương Khánh Linh	26-10-2003				
11	900675	9N	Lưu Khánh Linh	04-02-2003				
12	900676	9N	Lưu Yến Linh	23-07-2003				
13	900677	9N	Nghiêm Huyền Linh	31-08-2003				
14	900678	9N	Nguyễn Bảo Linh	28-06-2003				
15	900679	9N	Nguyễn Chu Nhật Linh	26-05-2003				
16	900680	9N	Nguyễn Diệu Linh	29-08-2003				
17	900681	9N	Nguyễn Huyền Linh	12-11-2003				
18	900682	9N	Nguyễn Khánh Linh	21-10-2003				
19	900683	9N	Nguyễn Phương Linh	03-06-2003				
20	900684	9N	Nguyễn Phương Linh	11-02-2003				
21	900685	9N	Nguyễn Phương Linh	07-03-2003				
22	900686	9N	Nguyễn Thảo Linh	16-12-2003				
23	900687	9N	Nguyễn Thảo Linh	22-10-2003				
24	900688	9N	Nguyễn Thị Khánh Linh	04-10-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 30 **Thi tại phòng: 317**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900689	9N	Nguyễn Thị Ngọc Linh	03-01-2003				
2	900690	9N	Nguyễn Thùy Linh	25-08-2003				
3	900691	9N	Nguyễn Trần Gia Linh	03-10-2003				
4	900692	9N	Nguyễn Văn Linh	16-10-2003				
5	900693	9N	Nguyễn Vân Linh	25-08-2003				
6	900694	9N	Nguyễn Việt Linh	08-08-2003				
7	900695	9N	Phạm Duy Linh	27-05-2003				
8	900696	9N	Phạm Dương Thùy Linh	25-05-2003				
9	900697	9N	Phạm Khánh Linh	05-10-2003				
10	900698	9N	Phạm Ngọc Linh	15-05-2003				
11	900699	9N	Phạm Thùy Linh	17-07-2003				
12	900700	9N	Phan Khánh Linh	17-12-2003				
13	900701	9N	Phan Ngọc Linh	02-05-2003				
14	900702	9N	Quách Đoàn Khánh Linh	30-12-2003				
15	900703	9N	Trần Hoàng Khánh Linh	18-12-2003				
16	900704	9N	Trần Mỹ Linh	16-12-2003				
17	900705	9N	Trần Ngọc Tú Linh	07-09-2003				
18	900706	9N	Trần Thị Phương Linh	20-06-2003				
19	900707	9N	Trịnh Khánh Linh	19-08-2003				
20	900708	9N	Văn Vũ Diệu Linh	10-01-2003				
21	900709	9N	Vũ Bằng Linh	03-11-2003				
22	900710	9N	Vũ Diệu Linh	21-03-2003				
23	900711	9N	Vũ Khánh Linh	16-03-2003				
24	900712	9N	Bùi Thế Long					
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 31 **Thi tại phòng: 318**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900713	9N	Đỗ Bá Long	10-11-2003				
2	900714	9N	Hoàng Long	06-10-2003				
3	900715	9N	Hoàng Minh Long	03-05-2003				
4	900716	9N	Nguyễn Hữu Hoàng Long	11-02-2003				
5	900717	9N	Nguyễn Phi Long	14-01-2003				
6	900718	9N	Nguyễn Thăng Long	18-08-2003				
7	900719	9N	Phạm Quốc Bảo Long	06-03-2003				
8	900720	9N	Trần Tuấn Long	29-04-2003				
9	900721	9N	Phạm Thị Hà Ly	19-09-2003				
10	900722	9N	Châu Phan Phương Mai	11-11-2003				
11	900723	9N	Đỗ Thanh Mai	28-03-2003				
12	900724	9N	Hoàng Thị Phương Mai	16-06-2003				
13	900725	9N	Lê Ngọc Mai	03-11-2003				
14	900726	9N	Nguyễn Thanh Mai	17-10-2003				
15	900727	9N	Nguyễn Thị Mai	29-07-2003				
16	900728	9N	Nguyễn Thị Hồng Mai	04-04-2003				
17	900729	9N	Trần Ngọc Mai	04-02-2003				
18	900730	9N	Trần Ngọc Mai	05-03-2003				
19	900731	9N	Trịnh Thị Tiểu Mai	27-10-2003				
20	900732	9N	Võ Quỳnh Mai	21-10-2003				
21	900733	9N	Nguyễn Đức Mạnh	14-11-2003				
22	900734	9N	Nguyễn Ngọc Mạnh	09-11-2003				
23	900735	9N	Phùng Đức Mạnh	28-10-2003				
24	900736	9N	Lương Tuệ Mẫn	21-08-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 32 **Thi tại phòng: 402**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900737	9N	Bùi Tô Nhật Minh	18-08-2003				
2	900738	9N	Bùi Tuyết Minh	31-12-2003				
3	900739	9N	Chu Hoàng Minh	20-09-2003				
4	900740	9N	Dương Hoàng Minh	20-01-2003				
5	900741	9N	Đào Đình Nhật Minh	07-11-2003				
6	900742	9N	Đặng Nhật Minh	05-12-2003				
7	900743	9N	Đoàn Đức Minh	04-01-2003				
8	900744	9N	Đỗ Minh Minh	20-06-2003				
9	900745	9N	Đỗ Quang Minh	13-03-2003				
10	900746	9N	Hàn Gia Minh	11-02-2003				
11	900747	9N	Lại Đức Minh	19-05-2003				
12	900748	9N	Lê Nhật Minh	22-01-2003				
13	900749	9N	Lê Nhật Minh	11-10-2003				
14	900750	9N	Lê Phan Nhật Minh	01-12-2003				
15	900751	9N	Lê Văn Minh	21-08-2003				
16	900752	9N	Lương Hoàng Bảo Minh	18-01-2003				
17	900753	9N	Lưu Đức Minh	05-02-2003				
18	900754	9N	Mạc Anh Minh	17-12-2003				
19	900755	9N	Mẫn Anh Minh	26-09-2003				
20	900756	9N	Nghiêm Đình Nhật Minh	27-01-2003				
21	900757	9N	Ngô Hải Minh	27-11-2003				
22	900758	9N	Ngô Quang Minh	17-06-2003				
23	900759	9N	Nguyễn Đức Minh	04-06-2003				
24	900760	9N	Nguyễn Đức Minh	04-10-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 33 **Thi tại phòng: 403**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900761	9N	Nguyễn Hải Minh	10-10-2003				
2	900762	9N	Nguyễn Hồng Minh	03-11-2003				
3	900763	9N	Nguyễn Hồng Minh	22-08-2003				
4	900764	9N	Nguyễn Lê Minh	08-06-2003				
5	900765	9N	Nguyễn Lê Minh	19-05-2003				
6	900766	9N	Nguyễn Lê Nguyệt Minh	15-02-2003				
7	900767	9N	Nguyễn Ngọc Minh	25-07-2003				
8	900768	9N	Nguyễn Nguyệt Minh	11-12-2003				
9	900769	9N	Nguyễn Phương Ngọc Minh	11-10-2003				
10	900770	9N	Nguyễn Quang Minh	15-10-2003				
11	900771	9N	Nguyễn Quang Minh	03-02-2003				
12	900772	9N	Nguyễn Thị Hồng Minh	17-12-2003				
13	900773	9N	Nguyễn Thị Ngọc Minh	14-03-2003				
14	900774	9N	Nguyễn Thị Thùy Minh	09-04-2003				
15	900775	9N	Ninh Đức Hoàng Minh	11-01-2003				
16	900776	9N	Phạm Hồng Minh	29-10-2003				
17	900777	9N	Phạm Thị Hồng Minh	02-12-2003				
18	900778	9N	Phí Gia Minh	09-06-2003				
19	900779	9N	Trần Đức Minh	25-10-2003				
20	900780	9N	Trần Lê Minh	25-08-2003				
21	900781	9N	Trần Nhật Minh	28-11-2003				
22	900782	9N	Trần Quang Minh	27-06-2003				
23	900783	9N	Võ Đức Minh	20-05-2003				
24	900784	9N	Vũ Đức Minh	23-11-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 34 **Thi tại phòng: 404**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900785	9N	Vũ Ngọc Minh	09-11-2003				
2	900786	9N	Vũ Nhật Minh	31-08-2003				
3	900787	9N	Vũ Quang Minh	19-09-2003				
4	900788	9N	Vũ Trung Minh	11-08-2003				
5	900789	9N	Lê Hà My	19-06-2003				
6	900790	9N	Nguyễn Hà My	24-04-2003				
7	900791	9N	Nguyễn Hoàng Trà My	21-06-2003				
8	900792	9N	Nguyễn Ngọc Huyền My	19-11-2003				
9	900793	9N	Nguyễn Trà My	04-04-2003				
10	900794	9N	Phạm Ngô Hải My	05-12-2003				
11	900795	9N	Phùng Thảo My	18-09-2003				
12	900796	9N	Bùi Tuấn Nam	17-10-2003				
13	900797	9N	Đinh Hoàng Nam	07-05-2003				
14	900798	9N	Đình Phương Nam	15-08-2003				
15	900799	9N	Đoàn Hải Nam	25-12-2003				
16	900800	9N	Hoàng Đức Nam	27-09-2003				
17	900801	9N	Hoàng Hải Nam	28-01-2003				
18	900802	9N	Nguyễn Doãn Nam	26-03-2003				
19	900803	9N	Nguyễn Hải Nam	12-05-2003				
20	900804	9N	Nguyễn Hoàng Nam	04-09-2003				
21	900805	9N	Nguyễn Hoàng Nam	29-01-2003				
22	900806	9N	Nguyễn Nhật Nam	21-09-2003				
23	900807	9N	Phạm Hoài Nam	24-08-2003				
24	900808	9N	Phan Đăng Nam	10-11-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 35 **Thi tại phòng: 405**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900809	9N	Trương Hải Nam	26-01-2003				
2	900810	9N	Đỗ Thúy Nga	30-08-2003				
3	900811	9N	Phạm Thu Nga	28-08-2003				
4	900812	9N	Phùng Thanh Nga	16-07-2003				
5	900813	9N	Hoàng Thanh Ngân	12-09-2003				
6	900814	9N	Phạm Bích Ngân	21-05-2003				
7	900815	9N	Cao Hoàng Nghĩa	19-04-2003				
8	900816	9N	Lê Minh Nghĩa	13-12-2003				
9	900817	9N	Đinh Bảo Ngọc	23-11-2003				
10	900818	9N	Đỗ Hải Ngọc	02-04-2003				
11	900819	9N	Hoàng Bảo Ngọc	27-09-2003				
12	900820	9N	Nguyễn Hoàng Minh Ngọc	21-07-2003				
13	900821	9N	Nguyễn Hồng Ngọc	30-01-2003				
14	900822	9N	Nguyễn Hồng Ngọc	11-12-2003				
15	900823	9N	Nguyễn Minh Ngọc	11-07-2003				
16	900824	9N	Đào Thị Thái Nguyên	03-09-2003				
17	900825	9N	Hoàng Thảo Nguyên	11-01-2003				
18	900826	9N	Lê Ngọc Khôi Nguyên	08-09-2003				
19	900827	9N	Mai Trần Khôi Nguyên	26-11-2003				
20	900828	9N	Nguyễn Bảo Nguyên	23-08-2003				
21	900829	9N	Nguyễn Gia Nguyên	18-12-2003				
22	900830	9N	Nguyễn Thảo Nguyên	25-10-2003				
23	900831	9N	Trần Bình Nguyên	12-06-2003				
24	900832	9N	Trần Phan Nguyên	10-02-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 36 **Thi tại phòng: 407**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900833	9N	Cao Thị Minh Nguyệt	23-06-2003				
2	900834	9N	Đoàn Minh Nguyệt	28-04-2003				
3	900835	9N	Nguyễn Minh Nguyệt	05-08-2003				
4	900836	9N	Trần Minh Nguyệt	29-08-2003				
5	900837	9N	Mai Việt Nhật	01-12-2003				
6	900838	9N	Đào Yến Nhi	25-11-2003				
7	900839	9N	Hà Trang Nhi	20-12-2003				
8	900840	9N	Ngô Viên Nhi	17-09-2003				
9	900841	9N	Nguyễn Bảo Nhi	17-11-2003				
10	900842	9N	Nguyễn Dung Nhi	05-10-2003				
11	900843	9N	Nguyễn Đình Phương Nhi	18-02-2003				
12	900844	9N	Nguyễn Hà Yến Nhi	22-03-2003				
13	900845	9N	Nguyễn Hải Huyền Nhi	31-10-2003				
14	900846	9N	Nguyễn Hoàng Bình Nhi	28-08-2003				
15	900847	9N	Nguyễn Ngọc Nhi	10-07-2003				
16	900848	9N	Nguyễn Uyển Nhi	16-11-2003				
17	900849	9N	Nguyễn Yến Nhi	27-09-2003				
18	900850	9N	Trần An Nhung	31-12-2002				
19	900851	9N	Trần Hồng Nhung	22-12-2003				
20	900852	9N	Trịnh Huyền Nhung	15-03-2003				
21	900853	9N	Nguyễn Thị Tố Như	07-05-2003				
22	900854	9N	Nguyễn Cẩm Oanh	30-12-2003				
23	900855	9N	Tạ Thị Kim Oanh	25-07-2003				
24	900856	9N	Lưu Tuấn Phong	27-03-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 37 **Thi tại phòng: 410**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900857	9N	Ngô Bá Phong	25-07-2003				
2	900858	9N	Nguyễn Duy Phong	10-08-2003				
3	900859	9N	Nguyễn Kiều Phong	10-01-2003				
4	900860	9N	Phùng Xuân Phong	06-04-2003				
5	900861	9N	Vũ Hải Phong	30-03-2003				
6	900862	9N	Phạm Cảnh Phú	03-07-2003				
7	900863	9N	Phạm Trần Minh Phú	25-08-2003				
8	900864	9N	Bùi Lê Phúc	22-02-2003				
9	900865	9N	Dương Hoàng Phúc	02-08-2003				
10	900866	9N	Lại Hồng Phúc	07-06-2003				
11	900867	9N	Nguyễn Xuân Phúc	17-11-2003				
12	900868	9N	Đào Minh Phương	06-09-2003				
13	900869	9N	Đoàn Nam Phương	06-11-2003				
14	900870	9N	Đỗ Thị Minh Phương	13-01-2003				
15	900871	9N	Hoàng Việt Phương	27-05-2003				
16	900872	9N	Lê Minh Phương	14-09-2003				
17	900873	9N	Nguyên Duy Phương	23-06-2003				
18	900874	9N	Nguyền Hiền Phương	14-10-2003				
19	900875	9N	Nguyễn Hà Phương	18-12-2003				
20	900876	9N	Nguyễn Hồng Phương	16-05-2003				
21	900877	9N	Nguyễn Lê Hoài Phương	30-08-2003				
22	900878	9N	Nguyễn Mai Phương	20-10-2003				
23	900879	9N	Nguyễn Mai Phương	29-08-2003				
24	900880	9N	Nguyễn Mai Phương	15-02-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 38 **Thi tại phòng: 411**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900881	9N	Tạ Thu Phương	17-11-2003				
2	900882	9N	Đinh Việt Quang	16-01-2003				
3	900883	9N	Lê Minh Quang	01-09-2003				
4	900884	9N	Lê Ngọc Quang	05-05-2003				
5	900885	9N	Nguyễn Việt Quang	08-03-2003				
6	900886	9N	Phùng Nhật Quang	20-08-2003				
7	900887	9N	Lưu Hoàng Quân	16-07-2003				
8	900888	9N	Nguyễn Minh Quân	10-03-2003				
9	900889	9N	Nguyễn Phúc Minh Quân	05-10-2003				
10	900890	9N	Nguyễn Việt Quân	21-07-2003				
11	900891	9N	Phạm Vũ Quân	09-09-2003				
12	900892	9N	Trần Minh Quân	30-05-2003				
13	900893	9N	Vũ Minh Quân	15-09-2003				
14	900894	9N	Đào Phương Quỳnh	10-03-2003				
15	900895	9N	Nguyễn Hương Quỳnh	01-08-2003				
16	900896	9N	Nguyễn Như Quỳnh	17-09-2003				
17	900897	9N	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	12-06-2003				
18	900898	9N	Nguyễn Vân Quỳnh	22-08-2003				
19	900899	9N	Nguyễn Hồng Sâm	26-12-2003				
20	900900	9N	Hà Ngọc Sơn	24-11-2003				
21	900901	9N	Nguyễn Hoàng Sơn	31-08-2003				
22	900902	9N	Nguyễn Kim Sơn	26-06-2003				
23	900903	9N	Nguyễn Thái Sơn	02-01-2003				
24	900904	9N	Nguyễn Tùng Sơn	24-02-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 39 **Thi tại phòng: 412**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900905	9N	Trần Thái Sơn	22-08-2003				
2	900906	9N	Nguyễn Gia Tài	28-07-2003				
3	900907	9N	Phùng Thế Tài	22-04-2003				
4	900908	9N	Đặng Minh Tâm	06-01-2003				
5	900909	9N	Lê Khánh Anh Tâm	30-11-2003				
6	900910	9N	Lê Minh Tâm	19-06-2003				
7	900911	9N	Lê Minh Tâm	15-03-2003				
8	900912	9N	Nguyễn Như Tâm	01-10-2003				
9	900913	9N	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	21-05-2003				
10	900914	9N	Phạm Ngọc Tâm	11-07-2003				
11	900915	9N	Cao Duy Thái	16-06-2003				
12	900916	9N	Nguyễn Anh Thái	09-12-2003				
13	900917	9N	Nguyễn Đình Thái	18-02-2003				
14	900918	9N	Nguyễn Quốc Thái	10-11-2003				
15	900919	9N	Lê Mỹ Thanh	08-06-2003				
16	900920	9N	Dương Nhật Thành	06-12-2003				
17	900921	9N	Đỗ Nhật Thành	18-05-2003				
18	900922	9N	Nguyễn Tiến Thành	07-09-2003				
19	900923	9N	Đông Phương Thảo	04-11-2003				
20	900924	9N	Hồ Phương Thảo	07-08-2003				
21	900925	9N	Nguyễn Hương Thảo	02-11-2003				
22	900926	9N	Nguyễn Phương Thảo	04-11-2003				
23	900927	9N	Nguyễn Phương Thảo	01-12-2003				
24	900928	9N	Nguyễn Thị Phương Thảo	03-02-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 40 **Thi tại phòng: 415**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900929	9N	Phạm Trần Thu Thảo	05-07-2003				
2	900930	9N	Bùi Huy Thắng	19-10-2003				
3	900931	9N	Đào Xuân Thắng	29-09-2003				
4	900932	9N	Lưu Hùng Thắng	04-11-2003				
5	900933	9N	Nguyễn Hữu Thắng	05-12-2003				
6	900934	9N	Nguyễn Tất Thắng	21-06-2003				
7	900935	9N	Phạm Minh Thắng	03-11-2003				
8	900936	9N	Võ Đức Thắng	28-08-2003				
9	900937	9N	Hoàng Thanh Thi	15-08-2003				
10	900938	9N	Lê Quý Thiện	16-03-2003				
11	900939	9N	Nguyễn Duy Thông	28-05-2003				
12	900940	9N	Nguyễn Đức Hanh Thông	25-03-2003				
13	900941	9N	Đinh Phương Thu	03-04-2003				
14	900942	9N	Lê Hồng Thu	03-12-2003				
15	900943	9N	Nguyễn Minh Thu	30-08-2003				
16	900944	9N	Nguyễn Thị Thanh Thủy	18-01-2003				
17	900945	9N	Phan Hồng Thủy	01-11-2003				
18	900946	9N	Hoàng Anh Thư	02-06-2003				
19	900947	9N	Lê Minh Thư	19-06-2003				
20	900948	9N	Trần Anh Thư	26-01-2003				
21	900949	9N	Lê Đức Tiến	14-10-2003				
22	900950	9N	Lê Mạnh Tiến	02-10-2003				
23	900951	9N	Phạm Minh Tiến	15-06-2003				
24	900952	9N	Nguyễn Đức Toàn	14-11-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 41 **Thi tại phòng: 416**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900953	9N	Cao Phương Trà	15-05-2003				
2	900954	9N	Đỗ Sơn Trà	23-08-2003				
3	900955	9N	Lê Thu Trà	27-10-2003				
4	900956	9N	Nguyễn Thanh Trà	22-04-2003				
5	900957	9N	Phạm Thanh Trà	14-04-2003				
6	900958	9N	Đỗ Quỳnh Trang	10-12-2003				
7	900959	9N	Hà Thanh Trang	30-01-2003				
8	900960	9N	Hoàng Mai Trang	07-11-2003				
9	900961	9N	Lê Đình Bảo Trang	14-10-2003				
10	900962	9N	Lê Ngọc Linh Trang	28-07-2003				
11	900963	9N	Lê Thùy Trang	01-01-2003				
12	900964	9N	Nguyễn Hiền Trang	09-06-2003				
13	900965	9N	Nguyễn Hồng Trang	27-08-2003				
14	900966	9N	Nguyễn Huyền Trang	28-06-2003				
15	900967	9N	Nguyễn Linh Trang	12-05-2003				
16	900968	9N	Nguyễn Mai Trang	02-01-2003				
17	900969	9N	Nguyễn Thị Thu Trang	06-04-2003				
18	900970	9N	Nguyễn Thu Trang	30-08-2003				
19	900971	9N	Nguyễn Thùy Trang	26-10-2003				
20	900972	9N	Nguyễn Trần Minh Trang	17-09-2003				
21	900973	9N	Phương Quỳnh Trang	28-04-2003				
22	900974	9N	Trần Hà Trang	28-08-2003				
23	900975	9N	Trần Lương Hải Trang	30-12-2003				
24	900976	9N	Vũ Huyền Trang	17-07-2003				
25								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 42 **Thi tại phòng: 417**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900977	9N	Vũ Tú Trang	05-10-2003				
2	900978	9N	Dương Đức Trí	03-11-2003				
3	900979	9N	Lê Minh Trí	09-07-2003				
4	900980	9N	Nguyễn Trần Anh Trí	23-04-2003				
5	900981	9N	Nguyễn Ngọc Trọng	25-10-2003				
6	900982	9N	Bùi Anh Trung	12-10-2003				
7	900983	9N	Nguyễn Đình Minh Trung	22-01-2003				
8	900984	9N	Nguyễn Đức Trung	02-04-2003				
9	900985	9N	Tôn Trí Trung	30-09-2003				
10	900986	9N	Trần Đăng Thành Trung	26-05-2003				
11	900987	9N	Lê Khắc Trường	14-02-2003				
12	900988	9N	Lê Quang Trường	26-02-2003				
13	900989	9N	Đinh Thị Cẩm Tú	09-11-2003				
14	900990	9N	Đỗ Mạnh Tú	30-03-2003				
15	900991	9N	Lê Nguyễn Thanh Tú	17-10-2003				
16	900992	9N	Nguyễn Quang Tú	23-01-2003				
17	900993	9N	Phạm Ngọc Tú	23-12-2003				
18	900994	9N	Lê Minh Tuấn	20-11-2003				
19	900995	9N	Phan Hoàng Tuấn	08-05-2003				
20	900996	9N	Lê Thanh Tùng	14-12-2003				
21	900997	9N	Nguyễn Sơn Tùng	30-04-2003				
22	900998	9N	Ngô Thị Ánh Tuyết	24-02-2003				
23	900999	9N	Nguyễn Hoàng Thục Uyên	14-08-2003				
24	901000	9N	Lê Ngọc Văn	11-02-2003				
25	901001	9N	Phương Thảo Vân	23-09-2003				

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 9 KIỂM TRA KHẢO SÁT (đợt 1)

Phòng thi số: 43 **Thi tại phòng: 503**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Toán		Ngữ văn	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	901002	9N	Trần Thu Vân	11-10-2003				
2	901003	9N	Vũ Hải Vân	10-11-2003				
3	901004	9N	Trương Nguyễn Đăng Vệ	11-01-2003				
4	901005	9N	Cao Quỳnh Vi	15-07-2003				
5	901006	9N	Đỗ Hà Vi	10-10-2003				
6	901007	9N	Trần Khánh Vi					
7	901008	9N	Lê Quý Việt	05-12-2003				
8	901009	9N	Trần Đức Việt	29-03-2003				
9	901010	9N	Kiều Tuấn Vinh	27-08-2003				
10	901011	9N	Kiều Tuấn Vinh	27-08-2003				
11	901012	9N	Nguyễn Tiến Vinh	21-10-2003				
12	901013	9N	Ôn Quốc Vinh	17-12-2003				
13	901014	9N	Trần Quang Vinh	07-10-2003				
14	901015	9N	Trần Thị Hồng Vinh	07-07-2003				
15	901016	9N	Nghiêm Minh Vũ	01-06-2003				
16	901017	9N	Nguyễn Thiên Vũ	10-08-2003				
17	901018	9N	Triệu Duy Anh Vũ	27-03-2003				
18	901019	9N	Nguyễn Đức Vượng	02-07-2003				
19	901020	9N	Bùi Khánh Vy	02-11-2003				
20	901021	9N	Đặng Thảo Vy	23-01-2003				
21	901022	9N	Nguyễn Hoàng Khánh Vy	15-10-2003				
22	901023	9N	Nguyễn Phương Vy	25-09-2003				
23	901024	9N	Nguyễn Ngọc Song Yên	25-04-2003				
24	901025	9N	Nguyễn Hải Yến	19-07-2003				
25	901026	9N	Trần Thị Ngọc Yến	16-11-2003				